

BẢN VỀ TỤC CẢI TÁNG CỦA NGƯỜI VIỆT

PGS.TS. Bùi Xuân Đính
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Bài viết chỉ rõ, người Việt từ xưa chỉ chôn một lần, không cải táng. Tục cải táng xuất hiện rất muộn, nhiều khả năng từ giữa thế kỷ XV trở đi, ban đầu gắn với sự thành đạt về mặt học hành của một số dòng họ; từ đây xuất hiện quan niệm về vai trò của phần mộ tổ tiên với cuộc sống của con cháu, của người đang sống, do các thầy địa lý nghĩ ra. Tục cải táng tuy thể hiện được “chữ Hiếu” theo quan niệm truyền thống của người Việt, song gây vất vả cho người còn sống, tốn kém thì giờ và nhân lực, tiền của, gây mất vệ sinh, ô nhiễm môi trường, dễ gây ra “mê tín dị đoan”, lãng phí đất đai, ảnh hưởng đến quy hoạch dân cư, phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện hiện nay, cần vận động giảm, tiến tới xóa bỏ.

Từ khóa: Phong tục, tang ma, cải táng, làng xã, người Việt.

Ngày nhận bài: 4/2/2020; ngày gửi phản biện: 28/2/2020; ngày duyệt đăng: 17/4/2020

Đặt vấn đề

Tang ma là nghi thức, nghi lễ đánh dấu bước cuối cùng trong chu trình đời người, thể hiện khác nhau ở các tộc người, các nhóm cư dân, liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo (trước hết ở quan niệm về cái chết, thế giới bên kia), về tổ chức xã hội, các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa của cộng đồng cư dân, thể chế chính sách nhà nước trong từng thời kỳ lịch sử.

Ở người Việt, nghi thức và tục lệ tang ma gắn chặt với đời sống gia đình, dòng họ, cộng đồng làng xã với cơ cấu tổ chức và lệ tục riêng, dựa trên cơ sở kinh tế chính là nông nghiệp ruộng nước, cùng các yếu tố tín ngưỡng, tôn giáo. Nghi thức và tục lệ tang ma thay đổi qua các thời kỳ lịch sử khác nhau; bên cạnh những mặt tích cực, cũng bộc lộ nhiều mặt hạn chế, tiêu cực, ảnh hưởng đến sự phát triển của cá nhân, gia đình và cộng đồng cư dân, của xã hội nói chung. Một trong những vấn đề hệ trọng của nghi thức và tục lệ tang ma là mai táng người chết, bởi công việc đầy tính tâm linh này liên quan và tác động đến không chỉ các khía cạnh tâm lý, tinh thần, kinh tế của cá nhân, gia đình người có việc, mà còn đến vấn đề vệ sinh - môi trường, quỹ đất, các mối quan hệ xã hội, sự phát triển của cộng đồng cư dân. Ngày nay, trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập, dân số gia tăng, tỷ lệ người già ngày càng cao, quỹ đất có hạn, tập tục mai táng truyền thống đang bộc lộ nhiều mặt bất cập, không chỉ với cuộc sống của từng gia đình mà còn với việc sử dụng quỹ đất và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, với vệ sinh môi trường và với nhiều mặt khác của các địa phương.

Bài viết này bàn đến một số khía cạnh về nguồn gốc của tập tục mai táng truyền thống và ảnh hưởng của nó đến cuộc sống hiện nay của người Việt, như là một trong những luận cứ khoa học để đề ra các giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

1. Vài tư liệu về tập tục chôn cất và ứng xử với phần mộ người chết ở người Việt và các tộc người thiểu số nước ta

Đã từ lâu, người Việt vùng trung du, châu thổ Bắc Bộ và một số tỉnh ở Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An) có tục người chết được chôn tạm ở một khu, gọi là *hung táng*. Sau ba năm hoặc hơn, tùy trường hợp và điều kiện gia đình, người thân tiến hành cất táng (bóc xương, rửa sạch bằng các loại nước thơm và cho vào tiểu sành¹, chôn ở nơi cao ráo, gọi là *cất táng*, hay *cải cát*, hoặc *sang nhà mới*. Trong quan niệm của người Việt từ xưa và còn tồn tại đến ngày nay, con cái phải lo xong việc *sang nhà mới* này mới được coi như làm tròn chữ “Hiếu” với cha mẹ, rồi mới yên tâm lo tính các công việc khác.

Trong khi đó, từ tỉnh Hà Tĩnh trở vào không có tục cải táng, người chết được “đào sâu chôn chặt” (chôn một lần). Khi điều tra tâm tư nguyện vọng của cư dân vùng ven biển Dung Quất trong khuôn khổ Dự án tiền khả thi xây dựng khu công nghiệp Dung Quất (năm 1995 - 1996), chúng tôi được người dân bày tỏ nỗi lo lắng và bức xúc khi phải đi dời mồ mã cha ông - một công việc mà họ chưa bao giờ phải lo liệu. Nói chung, ở các tỉnh từ Trung Trung Bộ vào Nam Bộ, tục cải táng chỉ có ở một bộ phận cư dân từ ngoài Bắc di cư đến.

Ở các tộc người thiểu số miền Bắc, tục cải táng khá thịnh hành ở người Hoa tỉnh Quảng Ninh trước đây (Hoàng Xuân Chinh, 1981). Ở Tây Bắc, người Thái không có tục cải táng; người Mường chỉ những nhóm có nguồn gốc Việt hoặc sống kề cận người Việt mới cải táng. Các quý tộc người Mường ở một số nơi xưa kia có tục hỏa táng người chết, một phần xương và than tro được bỏ vào thạp đồng, trống đồng (Hoàng Xuân Chinh, 1981, tr. 170).

Một số tộc người thậm chí chỉ cúng cơm, chăm sóc phần mộ người chết trong một thời gian nhất định, thưa dần về thời gian và lùi dần về không gian¹, sau đó không còn quan tâm

¹ Theo nhà nghiên cứu Khảo cổ học Tăng Bá Hoành, từ những ngôi mộ được di chuyển trong thời kỳ hợp tác hóa và thủy lợi hóa cho thấy, tiểu sành chỉ xuất hiện vào đầu thời Nguyễn (đầu thế kỷ XIX). Các ngôi mộ cải táng trước thời điểm này, xương được cho vào nồi hồng, vại hoặc những vật tương đương bằng đất nung, thậm chí bằng gỗ tốt.

¹ Ví dụ, người Thái (nhóm Thái Trắng) ở huyện Quỳnh Nhai (tỉnh Sơn La), sau khi chôn bỏ (mẹ) được 3 ngày, đến ngày thứ tư, con cháu mang cơm ra mộ mỗi ngày một lần, sau đó giảm dần, một tuần một lần, rồi một tháng và ba tháng một lần. Đến lần cuối cùng (4 - 6 tháng sau khi chôn), người con dâu trưởng đưa cơm, canh cùng một ít gạo, thóc, muối, nước, củi đặt lên mộ và nói với người chết “Từ nay, xin bố (mẹ) tự lo lấy”. Sau lần này, gia đình làm lễ *đổi pàn, làm khoán* (đổi cơm, bát đĩa, ống hương để gọi hồn người chết về làm ma nhà), không quan tâm gì đến mộ nữa (điều tra của tác giả năm 2008); hoặc ở người Si La, trong 7 hoặc 9 ngày đầu sau khi chôn, con cái ra viếng mộ đem theo lễ vật là thuốc lá, hoa rừng, quả rừng. Sau đó thăm viếng mộ cách ngày, đến hết tháng thứ ba thì dừng viếng, bỏ mộ (Nguyễn Văn Huy, 1985, tr. 172-173) Có tộc người cúng

đến phần mộ của người thân nữa, vì đồng bào chỉ thờ bố mẹ, không thờ đến đời ông bà. Một số tộc người như Phù Lá, Lô Lô... tuy không cải táng, nhưng vẫn chăm sóc phần mộ vào dịp Tết Thanh minh (Nguyễn Văn Huy, 1985, tr. 181-182). Một số công trình thủy điện, chẳng hạn Thủy điện Sơn La không tính đến yếu tố mồ mã của các tộc người, nên khi thực hiện di chuyển cư đã gặp nhiều khó khăn và gây tác động không mong muốn tới cuộc sống của người dân ở địa phương, điển hình là ở huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.

Ở vùng Đông Bắc, các tộc Tày, Nùng, Sán Chay... nếu không phải là nhóm có nguồn gốc người Việt cũng không cải táng, trừ trường hợp gia đình có những biến động xấu (cháy nhà, làm ăn thất bát, gia đình lục đục, nhiều người ốm đau bệnh tật nặng hoặc chết trong thời gian gần nhau) được thầy mo “chi báo”; song đồng bào lại chú trọng việc chăm sóc phần mộ, nhất là vào dịp Thanh minh.

Trong các tộc người thiểu số từ Trung Bộ trở vào, người Chăm vừa hòa táng vừa địa táng, song không bốc mộ và rất quan tâm chăm sóc phần mộ. Người Khơ-me hỏa táng người chết rồi đưa tro cốt gửi lên tháp chùa. Ở Tây Nguyên, phần lớn các tộc người không coi trọng phần mộ, nhiều tộc người làm lễ bỏ mả sau vài năm chôn người chết (thường khi gia đình đã chuẩn bị tương đối đầy đủ lương thực, lợn gà, có khi cả trâu bò cho lễ này); mục đích là để “giải phóng” cho cả người sống và người chết, nhất là những người góa vợ, góa chồng còn trẻ, để người sống đi tìm hạnh phúc khác, người chết không về quấy nhiễu người sống nữa.

Trở lại vấn đề chôn cất của người Việt. Các tài liệu khảo cổ học cho biết, trong các di chỉ thời đại đồ đá và đồ đồng ở nước ta, các ngôi mộ dù chôn ở tư thế nào, xương cốt có thể bị vỡ, nát vụn, không đầy đủ, song vị trí, tư thế các bộ phận xương vẫn nguyên vẹn, chứng tỏ mộ chưa qua cải táng. Một bộ phận lớn các ngôi mộ thời kỳ này được phát hiện là mộ quan tài hình thuyền (hay mộ thuyền), là loại hình mộ táng được phát hiện không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều nước thuộc Đông Nam Á (Hoàng Xuân Chinh, 1981, tr. 169).

Ở Bắc Bộ, loại hình mộ táng này được phát hiện chủ yếu ở các vùng chiêm trũng, sinh lầy, như ở Châu Can (huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội), Việt Khê (huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng), phường Phương Nam, Phương Đông (thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh),... Quan tài được làm bằng thân cây khoét rỗng, kích thước lớn. Khi phát hiện và đào lên, xương cốt trong áo quan còn khá đầy đủ; do được chôn sâu dưới đất sinh lầy, có nhiều khí mê-tan, các vi khuẩn không xâm hại được nên các mộ thuyền đã tồn tại qua hơn 2.000 năm. Song, khi đưa lên khỏi mặt đất, thoát khỏi môi trường yếm khí, quan tài nhanh chóng nứt vỡ, giống như các cọc Bạch Đằng lưu giữ ở Bảo tàng Quang Yên và Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh.

com cho người chết lúc đầu ở mộ, về sau, lui dần khoảng cách về làng (bản). Lần cuối cùng, bỏ com ở rìa làng (bản), rồi không cúng com nữa.

Ngoài địa táng bằng quan tài hình thuyền, người Việt cổ còn chôn người chết một lần vĩnh viễn trong các vò gốm như Quỷ Chử (tỉnh Thanh Hóa), Làng Vạc (thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An). Trong thời kỳ chống Bắc thuộc hàng nghìn năm, các loại mộ táng trên vẫn được duy trì, tồn tại cùng với loại mộ gạch (chôn một lần rồi xây gạch) của người Trung Quốc (các quan lại, binh lính đô hộ, người buôn) chôn tại Việt Nam.

Thời phong kiến tự chủ, bên cạnh tục “đào sâu chôn chặt”, việc hỏa táng khá thịnh hành, nhất là thời Trần. Các ngôi mộ quý tộc thời Trần phát hiện ở Hải Dương, Thái Bình đều là mộ hỏa táng. Thời Lê và thời Nguyễn, loại mộ hợp đất, tức mộ được táng một lần vĩnh viễn của tầng lớp quan lại quý tộc khá phổ biến.

Về tư liệu sử học, các bộ chính sử và tư sử thời Lê không ghi chép gì về tục cải táng trong các nghi lễ tang ma của các bậc vua chúa, tôn thất cũng như của dân thường. Từ “cải táng” được nhắc đến rất muộn, trong sách *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn. Đó là vào tháng Giêng năm Giáp Tý (tháng 2 - 1804), Vua Gia Long xuống chiếu “*Định điều lệ hương đảng cho các xã dân ở Bắc Hà*”. Đây thực chất là một chỉ thị cải cách phong tục làng xã, sau khi nhà vua có chuyến thăm các trấn ngoài Bắc từ tháng Chín năm Quý Hợi (tháng 10 - 1803) đến tháng Hai năm Giáp Tý (tháng 3 - 1804). Trong hơn 4 tháng ở ngoài Bắc, Vua đi thăm nhiều nơi. Đến đâu, Vua cũng lưu tâm đến phong tục khao vọng, cưới xin, tang ma, thờ Thần thờ Phật ở làng xã, thấy rõ những mặt trái của các tục này, được ông chỉ ra trong tờ chiếu: “Gần đây, giáo dục trở nài, chính trị suy đồi, làng không tục hay, noi theo đã lâu, đắm chìm quá đỗi. Phàm tiết ăn uống, lễ cưới xin, việc tang ma và thờ Thần thờ Phật, nhiều việc quá trớn lẫn lộn; bọn hào mục nhân cơ đó mà đục khoét, người cùng dân đến nổi đạt tiêu, thực là bởi cơ ấy”. Vì vậy, “Nay tham chước thêm bớt, xén chỗ quá đáng, để chỗ vừa phải, lập điều lệ cho hương đảng, là muốn sửa đổi nguồn tệ để cùng về đường chính vậy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tr. 585). Chiếu được Gia Long ban bố ngay khi ông đang trên đường từ ngoài Bắc để trở về Kinh đô Huế.

Trong tờ Chiếu, phần định điều lệ về tang tế là nội dung được đề cập nhiều nhất so với các nội dung về cưới xin, khao vọng, thờ thần. Vua Gia Long chỉ rõ những mặt trái của tục lệ tang ma, như các lễ thức rườm rà, phiền phức, tình trạng ăn uống linh đình theo lệ làng. Đối với việc chôn cất, đoạn viết trong tờ Chiếu cho thấy hồi bấy giờ, tục cải táng đã khá phổ biến “... Gần đây có kẻ tính việc kết phát, nhẹ dạ nghe theo lời thầy địa lý, sáng chôn, chiều bới, đi cải không thương, tấm lòng thương xót không còn gì nữa. Chẳng nghĩ tới đạo làm người duy trung với hiếu...” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tr. 585). Nhà vua cũng đặt vấn đề về tính “hiệu nghiệm” thực tế trong lời phán của các thầy địa lý về ảnh hưởng của mồ mả. Ông chỉ rõ, sự giàu có hay nghèo hèn không phải do các thầy địa lý định đoạt, bởi những ông thầy nổi tiếng ở Trung Quốc cũng không thoát khỏi đời sống thiếu thốn, bị chết yểu, thậm

chỉ có người bị “hình thương” vì xem bói,... Từ đó, Vua cho rằng, người nào chỉ chăm chăm đặt mộ để mưu cầu sự giàu sang là những kẻ “lấy lòng bất hiếu mà mưu cầu cái phúc không đâu”, thì “trong hạn ba năm, phúc còn chưa đến, nghĩ ác một chút, và đã theo liền”, nên “thời tệ ấy cần phải răn dỗi”. Theo ông, “chọn nơi chôn cất là việc quan trọng trong sự báo hiếu của người làm con”, song chỉ nên “làm bền quan quách, để âm đất dai, trước sau đều cẩn thận, mồ má cho yên người chết”, và khi chôn người chết chọn lấy nơi cao ráo, lánh (tránh) năm mối lo là những nơi đầu non, đuôi nước, chùa miếu, bình lửa, thị thành, để được yên tĩnh, cho yên lòng người làm con thôi. Từ đó, Vua định lệ: “Từ nay về sau, nhà dân như có chôn thì chỗ đất để mồ không cần phải tìm long mạch để cầu kết phát. Như có gặp phải năm điều lo đó thì trước làm đơn trình quan sở tại, *xét đúng mới cho cải táng*” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, tr. 585).

Từ nội dung lời “Định điều lệ hương đảng” nêu trên, có thể thấy:

- Đến đầu thế kỷ XIX, khi tổ chức tang ma, chọn nơi chôn cất là việc rất hệ trọng trong quan niệm của người Việt về sự báo hiếu với bố mẹ; con cái đều chú trọng đặt mồ má ở nơi cố định, có quan quách tốt, để “âm đất dai”. Điều này có nghĩa là tục cải táng khi đó không hẳn phổ biến, trừ trường hợp bị chôn ở nơi “đầu non, đuôi nước, chùa miếu, bình lửa, thị thành”, và ai muốn cải táng phải trình quan sở tại xem xét; còn các trường hợp khác, theo khuyến cáo của Vua Gia Long là không cần tìm nơi kết phát, chỉ lưu ý không chôn ở năm chỗ bất lợi nêu trên¹.

- Việc cải táng xuất hiện muộn, gắn với các thầy địa lý xem đất đặt mộ. Hơn 50 năm sau, vào tháng Sáu năm Ất Mão đời Tự Đức (tháng 7 - 1855), một quy định tương tự được ban bố “... Nhà nào bất hạnh đem chôn ở 5 nơi có lo ngại (như ở đầu núi, cuối sông, chùa miếu, chỗ bình lửa và thị thành) mới được cải táng, nhưng không được quá 2 lần. Nếu người nào cầu mong phát đạt, tìm bậy long mạch, thay đổi chỗ chôn đến 3 - 4 lần, sẽ chịu luật xử trị” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tr. 379). Đoạn quốc sử này cho thấy, đến giữa thế kỷ XIX, tục cải táng đã phổ biến hơn rất nhiều so với nửa thế kỷ trước, nhiều gia đình di chuyển mồ má vài lần, chủ yếu là cầu mong được phát đạt.

Trong các cuốn tư sử, cuốn sách có nhắc đến từ “cải táng” là *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng. Theo sách này, ngày 20 tháng Chín năm Nhâm Dần niên hiệu Bảo Thái (29 - 10 -

¹ Chiếu về “Định điều lệ hương đảng...” không nói rõ vì sao không chôn người chết ở năm nơi này. Theo chúng tôi, không chôn ở đầu núi, vì núi khi gặp mưa lớn dễ bị lở làm lấp mồ má; không chôn ở đuôi nước vì nước dâng làm hồng, hay mất mồ má; không chôn ở (khuôn viên) chùa miếu vì đây là nơi ngự của thần, phật, thần phật giận dữ không làm yên vong linh người chết, sẽ ảnh hưởng đến người sống, cũng ảnh hưởng đến di tích thờ cúng, không chôn ở chỗ bình lửa vì dễ làm mất mộ; không chôn ở thị thành, vì dân cư đông đúc, chật chội, đất dai hiềm. mồ má có thể bị lấn chiếm.

1722), các quan ở Phủ liêu chúa Trịnh là Trịnh Quán, Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn “Vãng mạng định lấy một khu quan điền gồm 17 mẫu 2 sào 6 thước thuộc xã Dịch Vọng huyện Từ Liêm và một khu ruộng gồm 14 mẫu 1 sào ở xã Hoàng Mai thuộc huyện Thanh Trì đặt làm nghĩa địa, cho phép quan đề lãnh tiêu đề hiệu thị cho mọi người biết: phạm những người nghèo khó đã chết đói hoặc chết dịch, xương vùi ở bên đường, thì cho phép được cải táng vào chỗ nghĩa địa ấy” (Ngô Cao Lãng, 1975, tr. 41). Thực chất, từ “cải táng” ở đây chỉ là việc di dời mộ phần của những người chết đói, chết dịch vô thừa nhận vào hai nghĩa địa chung của Kinh đô Thăng Long, do nhà nước thông qua các quan địa phương thực hiện; không phải là tục của dân. Hơn 140 năm sau, một quy định tương tự như trên được ban bố: vào tháng Chín năm Giáp Tý (tháng 10 - 1864), triều đình quy định cho di táng những ngôi mộ chôn ở cạnh đường mà không có ai thừa nhận về một nơi đất hoang cao ráo, xung quanh bồi đắp lũy đất dựng bia khắc ba chữ “*nghĩa chùng xứ*” (khu nghĩa địa), đều sức cho có ai chết đường đến đấy mà chôn (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tr. 882- 883).

2. Vì sao người Việt cải táng và tục cải táng xuất hiện từ bao giờ?

Các tư liệu nêu trên cho thấy, tục cải táng xuất hiện rất muộn ở người Việt. Vậy, vì sao xuất hiện tục cải táng và tục này có từ bao giờ? Đến nay, chưa có nhiều ý kiến về vấn đề này trong các công trình khoa học. Có lẽ, Phan Kế Bính là người đầu tiên nêu vấn đề này. Trong *Việt Nam phong tục*, ông đưa ra bốn lý do của tục cải táng, trong đó hai lý do đầu tiên là:

- Vì nhà nghèo, khi cha mẹ mất, không có tiền lo liệu, phải mua tạm một cỗ ván xấu, đờ xong ba năm thì cải táng, kéo sợ ván hư nát thì hại đến đi hài. Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu trong tác phẩm *Đất lề quê thói* có cùng quan điểm này (Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu, 2001, tr. 480).

- Vì chỗ đất mới kiến, nước lụt thì cải táng (Phan Kế Bính, 1997, tr. 31). Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu cũng có quan điểm này (Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu, 2001, tr. 480).

Đối chiếu với tư liệu khảo cổ học nêu trên thì hai lý do mà các học giả đưa ra không hoàn toàn hợp lý hay tương hợp; vì cách đây trên dưới 4.000 năm, vùng châu thổ được người Việt từ vùng trung du đồi gò tiến xuống khai phá là vùng sinh lầy, do kiến tạo của địa chất đã hình thành các ô trũng ngập nước (sau này được cải tạo thành các vùng chiêm trũng hay nửa chiêm nửa mùa); số làng đồng mùa (ở thê cao) không nhiều. Vì thế, khi có người chết thì không còn con đường nào khác là phải chôn dưới ruộng nước sâu, áo quan, xương thịt người chết chịu tác động trực diện trong một thời gian dài của nước úng, bùn lầy đồng chiêm, đúng cảnh “Chết ngâm xương”. Rất nhiều khả năng, thuở xa xưa, quan niệm về mộ mã của người Việt không nặng nề, chôn người thân ở dưới đồng sâu để người chết được theo sông nước mà về với thế giới bên kia, vì thế mới có mộ quan tài hình thuyền và an táng xong người chết là không quan tâm đến phần mộ nữa.

Lý do thứ ba của tục cải táng theo Phan Kế Bính là vì “tin theo các thầy địa lý, thấy phân mộ vô cơ bị sụt đất hoặc cây cối ở trên mộ tự nhiên khô héo, hoặc trong nhà có kẻ dâm loạn điên cuồng; hoặc trong nhà đau ốm lung củng, hoặc có kẻ nghịch ngợm, sinh ra kiện tụng lời thối, thì cho là tại đất mà cải táng” (Phan Kế Bính, 1997, tr. 31-32). Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu cũng đưa ra lý do này và bổ sung: do các thầy địa lý “phán” trong gia đình có “bà cô ông mãnh” không được thờ cúng tử tế nên đã về quấy rối (Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu, 2001, tr. 480). Lý do này xuất hiện khi đã có quan niệm về mối quan hệ qua lại giữa mồ mà người thân với sự “an, nguy” của người đang sống. Chưa rõ quan niệm “*Sống về mồ về má, không ai sống về cà bát cơm*” xuất hiện vào thời điểm nào và mối quan hệ thật sự giữa hiện tượng sụt lún đất mộ, cây trên mộ bị khô héo với các hiện tượng bất ổn trong gia đình ra sao, đến nay vẫn chưa có lời lý giải rõ ràng.

Lý do thứ tư của tục cải táng theo Phan Kế Bính là do “những người muốn cầu công danh phú quý, nhờ thầy địa lý tìm chỗ cát địa mà cải táng; hoặc thấy nhà khác phát đạt, đem mồ nhà mình táng gần vào chỗ mà nhà kia để cầu được hưởng dư huệ” (Phan Kế Bính, 1997, tr. 32). Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu cũng có quan điểm tương tự. Lý do này thực chất cũng từ quan niệm về “sự phù hộ của mồ mà tổ tiên” với con cháu đang sống, song với ước vọng tốt lành và “cao xa” hơn. Thực tế cho thấy, quan niệm này xuất hiện muộn, sớm nhất cũng vào từ thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) trở đi, khi giáo dục và khoa cử Nho học được coi trọng một bước; rất nhiều người học hành đỗ đạt ra làm quan, tạo bước ngoặt quan trọng cho cuộc sống bản thân, gia đình; nhiều trường hợp cha con, bác cháu, chú cháu, ông cháu, anh em cùng đỗ, tạo nên các “gia đình khoa bảng”, “dòng họ khoa bảng”, là điều mơ ước của bao người, thuộc các gia đình, dòng họ khác. Từ đó, nảy sinh quan niệm “mộ tổ được kết phát”. Song, có một thực tế, quan niệm về mộ tổ kết phát phù hộ cho con cháu thành đạt *chủ yếu được ghi chép trong gia phả của các gia đình, dòng họ khoa bảng*, mà gia phả là loại hình văn bản xuất hiện rất muộn, bắt đầu từ các gia đình có học, đỗ đạt. Theo Nguyễn Hữu Mùi, bản gia phả có niên đại sớm nhất hiện còn lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm được biên soạn vào năm Mậu Ngọ niên hiệu Cảnh Thống đời Lê Hiến Tông - năm 1498, của họ Nghiêm - một dòng họ đỗ đạt ở xã Yên Phụ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (Nguyễn Hữu Mùi, 2018, tr. 735-745). Đa số các bản gia phả hiện còn lưu đều được biên soạn vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX trở đi, thậm chí rất nhiều bản được soạn vào đầu thế kỷ XX. Các bản gia phả của những dòng họ khoa bảng thường đưa ra một mô típ chung, giải thích nguyên nhân đầu tiên và quan trọng của việc đỗ đạt là do mộ tổ được đặt ở chỗ kết phát, nhằm tạo ra một niềm tin tâm lý và sức mạnh tinh thần để con em quyết tâm học tập thành đạt (Bùi Xuân Đính, Nguyễn Viết Chức đồng chủ biên, 2010, tr. 92-96). Các dạng mồ mà được kết phát gồm có:

- Kết phát tự nhiên, như họ Nguyễn làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, Hà Nội; họ Ngô làng Vọng Nguyệt, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;...

- Một tổ được đặt theo thể đất hay mạch tốt của làng, điển hình là họ Ngô, họ Nguyễn làng Tam Sơn (xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), mộ tổ được táng tại núi Tam Sơn, ở chân núi có một đường gân đá khuất khúc như hình rồng; đỉnh núi có 2 cái hang cũng gọi là Mũi rồng, nên nổi đời có người đỗ đạt cao (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2006, tr. 85), hay mạch tốt có sẵn của một vùng đất, như trường hợp mộ tổ họ Nguyễn làng Kim Đôi (xã Kim Chân, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh) được táng ở bãi cát nom như hình hai con ngựa ở phía đông nam, bên dưới núi Phao Sơn - Cồ Thành, đời nọ đời kia nổi nhau phát đỗ tiến sĩ, được Phan Huy Chú ghi nhận (Phan Huy Chú, 1998, tr. 129). Cũng có trường hợp mộ tổ được đặt ngẫu nhiên do sự “tình nghịch” của đời cụ tổ, như trường hợp họ Nguyễn làng Vân Điểm, xã Vân Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội (Bùi Xuân Đỉnh, Nguyễn Viết Chức đồng chủ biên, 2010, tr. 274).

- Do thầy địa lý người Tàu đặt cho để trả ơn cụ tổ (hoặc người trong dòng họ) đã trả lại vàng, hoặc cứu giúp họ lúc hoạn nạn. Đây là môtip phổ biến nhất trong gia phả các dòng họ khoa bảng.

Nhìn chung, quan niệm mộ tổ được đặt ở chỗ kết phát nên con cháu thành đạt chỉ xuất hiện ở các gia đình có học, hay thành đạt về học hành, thường do những người có trình độ soạn thành gia phả, nhằm vừa để khích lệ người trong họ gắng công học tập, vừa để đề cao dòng họ mình, nên nhiều trường hợp các dòng họ đua nhau táng mộ tổ hoặc chôn bố mẹ vào khu vực “được đất”, điển hình là trường hợp các họ Đỗ, Nguyễn, Đặng ở làng Thượng Yên Quyết, nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy tìm mọi cách để táng được mộ tổ tại Má Phượng (Bùi Xuân Đỉnh, Nguyễn Viết Chức đồng chủ biên, 2010, tr. 199-200). Rất có thể, từ một gia đình, dòng họ tổ chức chôn tạm người chết vào một khu vực “chưa được đất” hoặc “đất không đẹp”, sau vài năm, tìm được đất mới cải táng vào chỗ đó, con cháu sau đó phát đạt nên dân làng tin theo, làm theo, với ước vọng nếu không đỗ đạt, làm quan, thì gia đình, dòng họ cũng được “vượng đình” (có nhiều con trai), hay được phúc thọ hoặc khảm khá về kinh tế; từ đó hình thành khái niệm và khu vực “hung táng, cát táng”. Tục cải táng dần dần hình thành.

Tư liệu khảo cổ học cũng chứng minh cho sự xuất hiện muộn của tục cải táng. Đến thời Lê - Trịnh (1599 - 1789), loại hình mộ hợp chất vẫn khá phổ biến, với đặc điểm là quách hợp chất ở bên ngoài, loại hợp chất được làm từ vôi, cát, mật, vò nhuyễn thể, nước cây niệt đó trộn lẫn thành chất hồ liên kết với nhau, khiến nước ở bên ngoài không thấm vào mộ được. Loại mộ cải táng bằng tiêu sành ở vùng lưu vực sông Hồng, sông Mã thường nằm rất nông trong các di chỉ khảo cổ học; trong các tiêu có chôn theo những đồ bát đũa hoặc bát men kiểu cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn (Hoàng Xuân Chinh, 1981, tr. 170).

Ngoài bốn lý do theo lý giải của Phan Kế Bính, còn có hai cách giải thích khác về nguồn gốc của tục cải táng:

- *Một là*, theo Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu (dã dẫn), do người thân chết ở nơi xa (quan lại chết ở nơi làm quan, binh lính chết trận...), được chôn tạm, sau vài năm con cháu bốc mộ đem về chôn ở quê để tiện chăm sóc. Lý do này có vẻ hợp lý, song cũng chưa rõ tục bốc mộ hình thành từ lý do này có từ bao giờ và tại sao phần đông người làng chết tại quê lúc còn sống, nhưng gia đình vẫn bốc mộ ba năm sau đó?

- *Hai là*, do người Việt học theo người Hán. Từ thời người Hán sang cai trị nước ta, nhiều quan lại, binh lính đô hộ nhà Hán chết ở Việt Nam; sau ba năm người thân của họ sang bốc hài cốt về nước. Hoàng Xuân Chinh trong bài (dã dẫn) đưa ra tư liệu về ngôi mộ chôn lần thứ hai ở Phò Đà (Quảng Tây, Trung Quốc) có niên đại thời Tây Hán (206 trước Công nguyên - 220 sau Công nguyên), dùng 4 chiếc trống đồng Đông Sơn làm đồ mai táng, giống như quan quách. Từ đó, ông giả thiết, “Phải chăng là quan lại Trung Quốc bị chết chôn trên đất nước ta, sau này đem xương cốt và cả trống đồng về táng ở cố hương” và “tục cải táng bắt nguồn từ việc người chết chôn ở nơi xa, sau thời gian thi hài phân hủy, mới đem xương cốt về quê?” (Hoàng Xuân Chinh, 1981, tr. 170). Có ý kiến cho rằng, người Việt đã làm theo cách này của người Hán, hoặc các quan đô hộ người Hán tuyên truyền để dân ta làm theo. Ý kiến này cần có tư liệu để kiểm chứng. Các bộ chính sử không ghi chép về vấn đề này.

Tóm lại: Người Việt xưa xưa không có quan niệm về tác động của mồ mà đối với cuộc sống của người đang sống, nên chỉ chôn một lần, không có tục cải táng người chết. Tục cải táng ở người Việt xuất hiện rất muộn, rất nhiều khả năng từ thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) trở đi, ban đầu gắn với sự thành đạt về mặt học hành của một số dòng họ và cũng từ đây, xuất hiện quan niệm về vai trò của phần mộ tổ tiên với cuộc sống của con cháu, của người đang sống, do các thầy địa lý nghĩ ra.

3. Tục cải táng truyền thống trong bối cảnh hiện nay

Tục cải táng tuy có một số mặt tích cực, song về cơ bản, có nhiều hạn chế và mang nhiều tác động tiêu cực, như:

- Gây ra sự vất vả cho người còn sống: việc bốc mộ phải tiến hành vào các tháng Một, Chạp - thời điểm gay gắt nhất của cái rét trong năm; các phần việc phải làm trong đêm tối, từ nửa đêm đến trước lúc trời sáng, gặp ngày mưa phùn, gió bắc càng vất vả.

- Tốn kém thời gian và nhân lực, vì trải qua rất nhiều khâu: từ việc chuẩn bị dụng cụ, nguyên vật liệu trước đó; đến cuốc, khơi, bật nắp mộ từ chiều và tối hôm trước; bốc, xếp xương vào tiểu, chuyển lên chỗ “cát táng” và xây mộ; và rất nhiều phần việc “không tên”

khác. Các phần việc này huy động sự có mặt, tham gia của con cháu trong gia đình, dòng họ; cả xóm giềng, thông gia, bạn bè..., vì mối quan hệ “vì cây dây quần”.

- Tôn kém tiền của để chi vào các khoản bốc mộ (tiểu, quách, các loại nước rửa...), nhất là “bữa cơm mừng các cụ được lên nhà mới”. Nhiều trường hợp, theo lệ làng, gia chủ phải bày 50 - 70 mâm cỗ mời cả họ, thông gia, làng xóm và bạn bè khắp nơi đến giúp việc và “mừng”.

- Gây mất vệ sinh, nhiều khi không an toàn cho người trực tiếp bốc mộ và những người phụ giúp, người chứng kiến, khi “khởi đất” tại nơi có mộ “độc”, nhất là khi người chết bị bệnh tật lúc còn sống. Ngày nay, nhiều trường hợp khi bốc mộ, thi thể người chết không phân hủy do chứa nhiều dư lượng thuốc kháng sinh, hoặc đất đai và nguồn nước tại khu mộ không thuận lợi cho việc phân hủy, nên không chỉ gây vất vả, mất vệ sinh, mà còn gây sự “kính hãi” cho người bốc cũng như những người chứng kiến.

Việc chôn cất người chết theo quy trình hung táng - cát táng làm cho môi trường đất - nước ở khu vực nghĩa địa bị ô nhiễm. Đến nay, vấn đề nguồn nước bị ô nhiễm ở các làng quê quanh nghĩa trang Văn Điển (Thành phố Hà Nội) vẫn còn là nỗi ám ảnh của người dân trong khu vực. Không chỉ ở nơi được coi là “điểm nóng” này, rất nhiều làng quê ven đô, ngoại thành Hà Nội, thậm chí cả những làng quê ở nhiều tỉnh hiện cũng lâm vào tình trạng “người sống ở gần người chết”, có khi “người sống ở cùng người chết”, vì dân số tăng. Trước tháng 8 - 1945, bình quân một làng Việt ở trung du và châu thổ Bắc Bộ chỉ có 910 người (Pierre Gourou, 2003, tr. 223). Mỗi làng có một nghĩa địa¹ khá rộng rãi, cách xa khu dân cư. Ngày nay, dân số của phần lớn các làng đều tăng 3 - 4 lần, nên “người sống tiến gần khu người chết”, nước từ các nghĩa địa chảy xuống các cánh đồng và từ đây tác động đến nguồn nước của các giếng trong làng, ảnh hưởng tới sức khỏe người dùng. Rất nhiều khu chung cư ở Hà Nội hiện nay đang “vây quanh” hay ở sát ngay một nghĩa địa không dễ gì di dời được, ảnh hưởng lớn đến tâm lý của cư dân.

Việc chôn cất người chết theo quy trình hung táng - cát táng còn gây lãng phí đất đai. Nghĩa địa của mỗi làng xưa nay đều có khu hung táng và khu cát táng, tức mỗi người chết có một lần “ngự” ít nhất là ba năm ở chỗ hung táng, rồi mới được chuyển lên, ổn định ở khu cát táng. Đó là sự lãng phí lớn, làm cho một diện tích đất không được sử dụng vào mục đích sản xuất hoặc phục vụ các việc khác.

Việc chôn cất người chết theo quy trình hung táng - cát táng còn ảnh hưởng tới việc quy hoạch dân cư, phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các mục đích kinh tế - xã hội - văn hóa, bởi khi giải phóng mặt bằng để phục vụ các dự án phát triển, việc di dời mộ

¹ Chưa rõ, nghĩa địa chung của làng có từ bao giờ. Theo nhà nghiên cứu khảo cổ học Tăng Bá Hoành, việc đào sâu chôn chặt có từ văn hóa Đông Sơn. Tại Hải Dương - Hưng Yên, nhiều khi tìm được cả một nghĩa địa

mà là khó khăn, phức tạp, lâu dài nhất, vì liên quan đến tâm lý, tâm linh của những người có phần mộ.

Cuối cùng, tục cải táng tuy thể hiện được “chữ Hiếu” của con cái với bố mẹ theo quan niệm truyền thống của người Việt, song lại dễ gây ra mê tín dị đoan, quá tin và chỉ chăm lo vào mồ mà cha ông mà không tin vào cơ sở khoa học, không lo các công việc khác thiết thực hơn. Ngoài việc gây tốn kém tiền của, thì giờ, nhân lực, việc cải táng nhiều khi còn gây bất đồng, bất hòa, mất đoàn kết giữa anh chị em trong nhà, có khi trong dòng họ, làng xóm, khi giải quyết các phần việc có liên quan.

Cách đây hơn 100 năm, trên *Đông Dương tạp chí*, nhà Nho chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng “Tây học” Phan Kế Bính từng phê phán gay gắt sự phi lý, hão huyền của tục cải táng, tìm đất đặt mộ: “Thiết tưởng hải cốt tiền nhân, nếu có lòng kính trọng thương xót, thì chớ nên di đi dịch lại làm gì. Trừ ra những khi vụn bất đắc dĩ thì phải cải đi mà thôi, chớ không nên vì công danh phú quý là việc by vọng chưa trông thấy mà làm đến việc thương tâm thảm mục. Và lại, sự khai mà cũng có khi quan hệ đến việc vệ sinh thì lại là việc không nên lắm. Còn như gia đình hay dờ thì tại người sống một khôn một dại khác nhau, chớ có phải tại đất đâu. Nếu có tại đất cũng không dễ mà tìm được, chẳng qua nhà nào có phúc hậu thì tự nhiên gặp hay, nhà nào bạc ác thì có khi gặp dờ, cần gì phải uổng công mệt sức mà đi cầu cái việc vu vơ làm gì” (Phan Kế Bính, 1997, tr. 32). Đây cũng là “thông điệp” của ông kêu gọi bỏ tục cải táng.

Những tư liệu và phân tích trên đây cho thấy, đã đến lúc cần đẩy mạnh việc tuyên truyền để các tầng lớp cư dân thấy được những tác động tiêu cực của tục cải cát, để dần bỏ tục này, thực hiện hỏa táng, chôn người chết một lần sẽ có nhiều lợi ích hơn cho gia đình, cộng đồng, đất nước, khi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập đang có những yêu cầu bức thiết về quỹ đất, nguồn vốn, nhân lực, thời gian lao động, vệ sinh môi trường..., mà tục cải táng truyền thống là một trong những tác nhân cản trở việc đáp ứng các yêu cầu trên.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Kế Bính (1997), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Đào Quý Cảnh (1981), “Mộ quan tài hình thuyền (từ góc nhìn dân tộc học)”, *Sưu tập Dân tộc học 1981*, tr. 166-167.
3. Hoàng Xuân Chinh (1981), “Bàn về tục cải táng ở nước ta”, *Sưu tập Dân tộc học 1981*, tr. 169-170.
4. Phan Huy Chú (1998), *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập 2.

5. *Đại Việt sử ký tục biên (1676 - 1789)*, bản dịch, Nxb. Hồng Bàng, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2012.

6. Bùi Xuân Đình (1996), “Gia Long với chủ trương cải tổ bộ máy quản lý và phong tục làng xã”, *Tap chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 40-45.

7. Bùi Xuân Đình, Nguyễn Việt Chúc (Đồng chủ biên, 2010), *Các làng khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

8. Lê Quý Đôn (1977), *Toàn tập (Kiến văn tiểu lục)*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập II.

9. Pierre Gourou (2003), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, bản dịch, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác cổ, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Nguyễn Văn Huy (1985), *Văn hóa và nếp sống Hà Nội - Lô Lô*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

11. Ngô Cao Lãng (1975), *Lịch triều tạp kỷ*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập II.

12. Nguyễn Hữu Mùi (2018), “Giới thiệu một cuốn gia phả biên soạn thời Lê Sơ lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm”, *Tuyển tập Nghiên cứu Hán Nôm 2018*, tr. 735-745.

13. Đỗ Văn Ninh (1977), “Mộ Mường và tục chôn cất truyền thống Việt Nam”, *Tap chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 80-95.

14. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập Hai.

15. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tập Bảy.

16. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tập IV.

17. Nhất Thanh Vũ Văn Khiếu (2001), *Đất lề quê thói (Phong tục Việt Nam)*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

18. Đặng Nghiêm Vạn và các cộng sự (1972), *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.